TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST Ngày: 25-11-2019 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Yến, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa***: Bà Bồ Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 163/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/9/2019 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà 39/16, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà 39/16, tổ 6, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; văng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông Nguyễn Văn T1 chung sống trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02, Quyển số 01/2003, ngày 09/01/2003. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến nay vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, ai cũng cho là mình đúng người kia sai nên không có

sự tôn trọng lẫn nhau. Ông Nguyễn Văn T1 đi làm nhưng không phụ bà T chăm lo cuộc sống gia đình và nuôi dạy con cái. Bà T đã khuyên can nhiều lần nhưng đều không mang lại kết quả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

+ *Về con chung*: Ông T1 và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày16/06/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 22/05/2012. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 16/06/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 22/05/2012. Bà T không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

+ *Về T1 sản chung và vay nợ chung*: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà T trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã nêu và không bổ sung gì thêm.

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên toà phát biểu quan điểm như sau:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, cụ thể như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

+ Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày16/06/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 22/05/2012 cho bà T được nuôi dưỡng.

+ Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

+ Vấn đề T1 sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T1 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình mà bị đơn cư trú tại thị xã T và nguyên đơn đề nghị Toà án nhân dân thị xã T giải quyết. Căn cứ vào Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông T1.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Nguyễn Văn T1 là những người đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02, Quyển số 01/2003, ngày 09/01/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo nguyên đơn trình bày là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và không có sự tôn trọng lẫn nhau. Ngoài ra, ông T1 không cùng với bà T để chăm sóc các con. Ông T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để hoà giải, tham gia phiên toà nhưng ông T1 không đến và không có ý kiến, điều này cho thấy ông T1 không quan tâm và cũng không có thiện chí để Tòa án hòa giải, vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 là có cơ sở theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày16/06/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 22/05/2012. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Con chung hiện đang sống cùng với bà T và có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với nguyện vọng của con chung đủ 07 tuổi trở lên, phù hợp với các Điều 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày16/06/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 22/05/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.4] Về T1 sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá XII về án phí, lệ phí Toà án thì nguyên đơn bà T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 92, 266, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 17, 19, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

2. Bà T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

3. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày16/06/2006 và Nguyễn Văn S, sinh ngày 22/05/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Bà T và ông Nguyễn Văn T1 đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

5. Về T1 sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp số tiền 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0037257 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà T không phải nộp thêm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- THADS thị xã T (để thi hành án) (01);
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, VT (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Huỳnh Sơn Tây – Nguyễn Thị Ngọc Anh	***Bùi Thị Hiền***